

Bản án số: **01/2024/KDTM-ST**  
Ngày: 26-4-2024  
V/v “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trần Thị Kim Tân

Ông Nguyễn Lương Khoa

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Hạ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Lý - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 334/2023/TLST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2024/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2024/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại cổ phần N

Địa chỉ trụ sở: số A T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

**Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm: 1979; Chức vụ: Trưởng Phòng G

Địa chỉ: Số A T, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Là người đại diện theo ủy quyền (*Văn bản ủy quyền ngày 31/10/2023*).

**Bị đơn:** 1. Ông Nguyễn Lâm Trung D, sinh năm: 1978

Địa chỉ: ấp P, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm: 1984

Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

(*Bà H và ông D có mặt, bà L vắng mặt tại phiên tòa*)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của bà Phạm Thị Thu H là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần N (gọi tắt là Ngân hàng):*

Bà Nguyễn Thị Bích L cùng chồng là ông Nguyễn Lâm Trung D đã cùng nhau ký kết Hợp đồng cho vay số 20220114/NHNT.XL ngày 12/05/2022 với Ngân hàng TMCP N, tại Phòng G Chi nhánh Đ. Theo hợp đồng, Ngân hàng đồng ý cấp tín dụng cho ông D, bà L: Tổng số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng là 3.000.000.000 đồng (*Ba tỷ đồng*); Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán mỹ phẩm, thực phẩm chức năng,...; Thời hạn cấp tín dụng: 6 tháng/GNN (giấy nhận nợ).

Ngân hàng đã tiến hành giải ngân cho bà L và ông D theo Giấy nhận nợ số 03 ngày 10/05/2023 với số tiền nhận nợ là 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng*), ngày đến hạn trả nợ là 01/11/2023 và Giấy nhận nợ số 04 ngày 11/05/2023 với số tiền nhận nợ là 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*), ngày đến hạn trả nợ là ngày 02/11/2023, lãi suất 10.5%/năm; mục đích giải ngân dùng để thanh toán tiền mua mỹ phẩm chuyên khoản trực tiếp cho bên bán hàng. Tổng số tiền nhận nợ 3.000.000.000 đồng (*Ba tỷ đồng*). Trong quá trình vay vốn, khách hàng vẫn trả lãi vay đầy đủ, đúng hạn.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán khoản nợ theo các Hợp đồng cho vay nêu trên, bà L và ông D đã ký kết Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số HDTC1" 20220114/HĐBĐ/NHNT.XL12/05/2022 được công chứng tại Văn phòng C, địa chỉ: Số B đường H, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai, số công chứng 005548, quyển số 01/2022TP/CC-SCC/HĐGD với tài sản là: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 198 tờ bản đồ số 8 địa chỉ tại ấp C, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai Thông tin chi tiết theo ytoNHgiu1" Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 849674

Sau đó, Ngân hàng có nghe thông tin bà L đã rời khỏi địa phương nên Ngân hàng có đến gặp ông D để xác minh thì được ông D trình bày sự việc rằng bà L đã không còn ở địa bàn, gia đình đã thông báo mất tích lên Công an huyện và cung cấp cho Ngân hàng Thông báo truy tìm người mất tích của Công an huyện X. Qua trao đổi, ông D nói rằng việc làm ăn do bà L trực tiếp xử lý và điều hành, ông D chỉ hỗ trợ chung chứ không nắm rõ. Hiện tại, bà L rời khỏi địa phương, gia đình cũng đã tìm kiếm nhưng chưa thấy, hiện tiệm kinh doanh đã hết hạn hợp đồng và chủ nhà đã lấy lại mặt bằng, ông D không còn nguồn tài chính nào khác và không có khả năng để trả nợ món vay 3.000.000.000 đồng (*Ba tỷ đồng*) tại Ngân hàng. Vì vậy ông D đề nghị Ngân hàng xử lý tài sản theo quy định trong thời gian sớm nhất. Tại buổi làm việc ngày 12/09/2023, Ngân hàng đã lập thành biên bản ghi nhận các nội dung trên.

Ngày 21/09/2023, Ngân hàng đã thực hiện gửi thông báo số 21/TB.VCB.XL

về việc chấm dứt cấp tín dụng và thu hồi nợ trước hạn cho bà L và ông D với thời hạn tối đa là ngày 28/09/2023.

Ngày 29/09/2023, ông D bà L vẫn không thực hiện được yêu cầu của Ngân hàng về việc thu hồi nợ trước hạn. Tại biên bản làm việc giữa Ngân hàng và ông D, Ngân hàng nêu ý kiến sẽ thực hiện thủ tục khởi kiện Khách hàng theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết và ông D đồng ý theo yêu cầu của Ngân hàng.

Ngày 15/10/2023, theo báo cáo nợ của Trung tâm T (C1), bà L có phát sinh món nợ nhóm 2 tại Ngân hàng TMCP T1, tại biên bản làm việc giữa Ngân hàng và ông D, ông D báo cáo món vay tại Ngân hàng T1 là món vay mua xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại, hiện xe ô tô này đã được giao cho Ngân hàng T1 xử lý.

Ngân hàng đã thực hiện gửi thông báo số 22/TB.VCB.XL ngày 17/10/2023 sẽ khởi kiện cho bà L và ông D.

Ngày 31/10/2023, Ngân hàng đã nộp đơn khởi kiện đối với ông D và bà L tại Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

Tới ngày 01/11/2023 và ngày 02/11/2023 tới hạn trả nợ gốc nhưng ông D và bà L không thanh toán được nợ gốc nên ngày 16/11/2023, Ngân hàng đã trừ nợ gốc trên tài khoản ngân hàng của bà Nguyễn Thị Bích L số tiền là 71.343.530 đồng (*Bảy mươi một triệu ba trăm bốn mươi ba ngàn năm trăm ba mươi đồng*).

Tính đến ngày 26/4/2024, tổng dư nợ vay của ông D và bà L tại Ngân hàng là: 3.160.998.071 đồng (*Ba tỷ một trăm sáu mươi triệu chín trăm chín mươi tám ngàn không trăm bảy mươi một đồng*). Bao gồm:

- + Nợ gốc là 2.928.656.470 đồng
- + Nợ lãi là 154.580.606 đồng
- + Lãi phạt quá hạn là 74.978.671 đồng
- + Lãi chậm trả là 2.782.324 đồng

Ngân hàng TMCP N yêu cầu Tòa án:

+ Tuyên buộc bà Nguyễn Thị Bích L và ông Nguyễn Lâm Trung D thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP N toàn bộ số tiền nợ tính đến ngày 26/4/2024 là: 3.160.998.071 đồng và toàn bộ các khoản lãi, lãi quá hạn, phí phát sinh cho đến khi bà Nguyễn Thị Bích L và ông Nguyễn Lâm Trung D thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ theo các hợp đồng tín dụng nêu trên.

+ Tuyên buộc bà Nguyễn Thị Bích L và ông Nguyễn Lâm Trung D phải tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng TMCP N theo lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, kể từ ngày tiếp theo ngày Tòa án tuyên án cho đến ngày thực tế bà Nguyễn Thị Bích L và ông Nguyễn Lâm Trung D toán hết nợ cho Ngân hàng TMCP N.

+ Nếu bà Nguyễn Thị Bích L và ông Nguyễn Lâm Trung D không trả hết nợ thì Ngân hàng TMCP N được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Bích L và ông Nguyễn Lâm

Trung D đề thu hồi nợ.

+ Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ trả nợ, thì bà Nguyễn Thị Bích L và ông Nguyễn Lâm Trung D vẫn phải tiếp tục trả nợ cho đến khi thanh toán hết nợ.

Về chi phí tố tụng: Số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*), Ngân hàng TMCP N yêu cầu phía bị đơn phải chịu chi phí tố tụng nêu trên và thanh toán lại số tiền chi phí tố tụng Ngân hàng đã nộp.

Ngoài ra, Ngân hàng không có yêu cầu gì khác.

\* *Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Lâm Trung D trình bày:* Từ tháng 4/2022, ông có nghe vợ ông là bà Nguyễn Thị Bích L nói chuyện về việc hùn vốn là ăn với bạn nhận chuyển nhượng thửa đất số 198 tờ bản đồ số D M\_147\_soto1 8 địa chỉ tại ấp C, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai giao cho bà L đứng tên. Do ông là chồng hợp pháp của bà L nên khi bà L nói ông ký nhận chuyển nhượng thì ông ký tên chứ bản thân không biết gì về việc hùn hạp, và cũng không biết đất ở đâu. Sau khi làm thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong thì bà L nói ông ký hợp đồng thế chấp thửa đất nêu trên để vay ngân hàng TMCP N số tiền 3.000.000.000 đồng (*Ba tỷ đồng*). Ông cũng đồng ý ký tên để bà L vay được tiền, bản thân ông không biết việc vay tiền để làm gì và ông cũng không nhận được số tiền nào từ khoản tiền vay trên.

Ngày 09/6/2023, bà L bỏ nhà đi đâu đến nay không về, ông và gia đình đã tìm kiếm nhưng không có tin tức. Ông đã báo Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện X để tìm kiếm bà L, Công an huyện X đã có thông báo truy tìm người mất tích ngày 16/8/2023 đối với bà L.

Sau khi bà L bỏ đi, đại diện ngân hàng đã làm việc với ông về khoản nợ vay mà ông và bà L đã ký kết với ngân hàng. Tuy nhiên, việc làm ăn của bà L ông không biết và không can thiệp vào, ông ký tên trên hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp là để hợp pháp thủ tục cho bà L vay tiền, ông không được hưởng lợi gì từ số tiền vay trên. Hiện nay, bản thân ông cũng không có khả năng trả nợ vay cho bà L.

Do vậy, Ngân hàng TMCP N khởi kiện yêu cầu ông và bà L trả nợ gốc và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng thì ông không có ý kiến gì. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 198 tờ bản đồ số 8 địa chỉ tại 9\_diachi1 ấp C, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai thì ông đồng ý.

Về chi phí tố tụng: ông không có ý kiến gì.

\* *Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án nhưng bà L vẫn vắng*

*mặt*. Do đó, Tòa án không thu thập được ý kiến của bà L đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP N.

*\* Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ việc.

Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ những nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ việc.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP N đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng, cung cấp chứng cứ cho Tòa án để chứng minh những yêu cầu hợp pháp của mình là thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 96, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Lâm Trung D đã thực hiện đúng quy định về quyền, nghĩa vụ của bị đơn tại Điều 70, 72, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 299, 303, 323, 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị Bích L và ông Nguyễn Lâm Trung D thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP N toàn bộ số tiền gốc là 2.928.656.470 và lãi suất theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị Bích L ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP N với mục đích vay tiền là để Bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán mỹ phẩm, thực phẩm chức năng,....

Nguyên đơn và bị đơn đều có đăng ký kinh doanh; phát sinh tranh chấp trong hoạt động kinh doanh, thương mại, nên quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Xét thấy, mặc dù Hợp đồng cho vay số 20220114/NHNT.XL ngày 12/05/2022 có quy định về việc lựa chọn Tòa án nơi Chi nhánh Đ có trụ sở để giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, lựa chọn này không phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vì

các bên thỏa thuận Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh Đ là nguyên đơn là không chính xác; trong vụ án này nguyên đơn theo đúng quy định của pháp luật là Ngân hàng TMCP N. Do việc thỏa thuận của các đương sự không đúng với quy định của pháp luật nên căn cứ vào Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xác định thẩm quyền giải quyết vụ án.

Người bị kiện ông D có đăng ký thường trú tại ấp P, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai và bà L có đăng ký thường trú tại ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về tư cách tố tụng của đương sự trong vụ án: Ngân hàng TMCP N khởi kiện đối với ông D và bà L nên xác định bà Ngân hàng TMCP N là nguyên đơn, ông D và bà L là bị đơn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về thủ tục tố tụng:

Theo biên bản xác minh ngày 05 tháng 12 năm 2023 tại Công an xã X: bà Nguyễn Thị Bích L có đăng ký thường trú tại ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Ngày 09/6/2023, bà L đã bỏ nhà đi, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện X đã có Thông báo số 101/TB-CSĐT-HS ngày 18/6/2023 truy tìm người mất tích đối với bà Nguyễn Thị Bích L (Bút lục 99,100). Tòa án đã tiến hành thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng cho bà L được biết về vụ án và các buổi làm việc, phiên tòa xét xử theo quy định tại Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng bà L vẫn vắng mặt. Do đó, tiến hành xét xử vắng mặt bà L theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5.1] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng cung cấp thể hiện:

Ông Nguyễn Lâm Trung D và bà Nguyễn Thị Bích L có ký kết Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 20220114/NHNT.XL ngày 12/05/2022 với Ngân hàng TMCP N. Hai bên thỏa thuận các điều khoản, trong đó có:

- + Hạn mức cho vay tối đa là 3.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng;
- + Mục đích sử dụng vốn vay: để bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế;
- + Lãi suất cho vay trong hạn: theo thông báo lãi suất thông thường của Ngân hàng dành cho khách hàng cá nhân kinh doanh ngắn hạn tại thời điểm nhận nợ; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn: theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ; mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ.

Theo Giấy nhận nợ số 03 ngày 10/5/2023, ông D và bà L đồng ý nhận nợ với

Ngân hàng số tiền vay 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng*); mục đích vay: để bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế; thời hạn cho vay: 175 ngày; Ngày giải ngân vốn cho vay: 10/5/2023; ngày đến hạn: 01/11/2023. Lãi suất cho vay trong hạn: 10,5%/năm; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: 10%/năm số dư lãi chậm trả.

Theo Giấy nhận nợ số 04 ngày 11/5/2023, ông D và bà L đồng ý nhận nợ với Ngân hàng số tiền vay 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*); mục đích vay: để bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế; thời hạn cho vay: 175 ngày; Ngày giải ngân vốn cho vay: 11/5/2023; ngày đến hạn: 02/11/2023. Lãi suất cho vay trong hạn: 10,5%/năm; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: 10%/năm số dư lãi chậm trả.

Việc ký kết hợp đồng cho vay theo hạn mức nêu trên dựa trên tinh thần tự nguyện giữa các bên và phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng.

[5.2] Để bảo đảm cho các khoản vay nêu trên, ông D và bà L ký kết Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 20220114/HĐBĐ/NHNT.XL12/05/2022 được công chứng tại Văn phòng C với tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 198 tờ bản đồ số 8 địa chỉ tại ấp C, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 84967416/12/2019, do Sở T2 cấp; đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ - Chi nhánh L1 chỉnh lý thông tin chủ sử dụng đất ngày 15/4/2022 cho bà Nguyễn Thị Bích L. Sau khi ký kết hợp đồng thế chấp số 20220114/HĐBĐ/NHNT.XL các bên đã thực hiện thủ tục đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ- Chi nhánh L1 xác nhận việc thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên vào ngày 13/5/2022. Do đó, việc ký kết hợp đồng thế chấp tài sản và thủ tục đăng ký tài sản đảm bảo là đúng quy định pháp luật.

[5.3] Tại bảng kê dư nợ khoản tiền vay của ông D và L ngày 26/4/2024 do Ngân hàng cung cấp thể hiện: Sau khi các bên ký kết hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản, Ngân hàng đã giải ngân cho ông D và bà L tổng số tiền vay là 3.000.000.000 đồng. Sau khi vay, tính đến ngày 26/4/2024, ông D và bà L đã trả được tổng số tiền nợ gốc là 71.343.530 đồng.

Tổng dư nợ của khoản vay nêu trên tạm tính đến ngày 26/4/2024 là: 3.160.998.071 đồng (*Ba tỷ một trăm sáu mươi triệu chín trăm chín mươi tám ngàn không trăm bảy mươi một đồng*). Bao gồm: Nợ gốc là 2.928.656.470 đồng; Nợ lãi trong hạn là 154.580.606 đồng; Lãi phạt quá hạn là 74.978.671 đồng; Lãi chậm trả là 2.782.324 đồng

Bị đơn ông Nguyễn Lâm Trung D không có ý kiến gì đối với khoản nợ nêu trên. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến cũng như tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc đã trả các khoản nợ trên cho ngân hàng.

[5.4] Căn cứ theo thỏa thuận về nghĩa vụ trả nợ tại hợp đồng cho vay theo hạn mức và các giấy nhận nợ ông D và bà L đã ký kết với Ngân hàng. Tuy trong quá trình vay vốn, ông D và bà L vẫn trả lãi vay đầy đủ, đúng hạn. Nhưng ngày 09/6/2023, bà L đã bỏ nhà đi, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện X đã có Thông báo số 101/TB-CSĐT-HS ngày 18/6/2023 truy tìm người mất tích đối với bà Nguyễn Thị Bích L. Ngân hàng đã làm việc với ông D và yêu cầu ông D trả nợ trước hạn; tuy nhiên, ông D trình bày không có khả năng trả nợ. Vì vậy ông D đề nghị Ngân hàng xử lý tài sản theo quy định trong thời gian sớm nhất. Tại buổi làm việc ngày 12/09/2023, Ngân hàng đã lập thành biên bản ghi nhận các nội dung trên. Ngày 21/09/2023, Ngân hàng đã thực hiện gửi thông báo số 21/TB.VCB.XL về việc chấm dứt cấp tín dụng và thu hồi nợ trước hạn cho bà L và ông D với thời hạn tối đa là ngày 28/09/2023. Ngày 29/09/2023, ông D bà L vẫn không thực hiện được yêu cầu của Ngân hàng về việc thu hồi nợ trước hạn. Tại biên bản làm việc giữa Ngân hàng và ông D, Ngân hàng nêu ý kiến sẽ thực hiện thủ tục khởi kiện khách hàng theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết và ông D đồng ý theo yêu cầu của Ngân hàng.

Tại điểm 10.2.1 Điều 10 của Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 20220114/NHNT.XL ngày 12/05/2022, các bên có thỏa thuận: “*Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi xảy ra một, một số hoặc tất cả Sự kiện Vi phạm quy định tại khoản 10.1 Điều này*”. Tại điểm 10.1.2 Điều 10 của Hợp đồng cho vay các bên thỏa thuận:

“*10.1. Sự kiện Vi phạm:*

...

“*10.1.2 Khách hàng bị chết, mất tích, hạn chế năng lực hành vi dân sự, khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, mất năng lực hành vi dân sự hoặc đi khỏi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho Ngân hàng và Ngân hàng không liên lạc được với khách hàng.*”

Do vậy, Ngân hàng chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước thời hạn đối với ông D bà L là phù hợp với thỏa thuận tại Điều 10 Hợp đồng cho vay.

Theo giấy nhận nợ số 03 ngày 10/5/2023, ngày đến hạn khoản tiền 2.000.000.000 đồng là ngày 01/11/2023; và giấy nhận nợ số 04 ngày 11/5/2023, ngày đến hạn khoản tiền 1.000.000.000 đồng là ngày 02/11/2023.

Tại khoản điểm 6.2.3 khoản 6.2 Điều 6 của hợp đồng cho vay và thỏa thuận về lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả tại các Giấy nhận nợ quy định: Khách hàng phải trả lãi chậm trả tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả trả; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả.



Căn cứ thỏa thuận này, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi chậm trả trên số tiền lãi trong hạn trả không đúng kỳ hạn số tiền là 2.782.324 đồng là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/10/2019 của TAND Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm đối với hợp đồng tín dụng xác lập từ ngày 01/01/2017 nên chấp nhận.

Nhận thấy, việc tính dư nợ gốc còn lại và nợ lãi trong hạn, quá hạn, lãi chậm trả trên số dư lãi chưa thanh toán sau khi khấu trừ khoản tiền gốc mà ông D và bà L đã thanh toán như trên là phù hợp với những điều khoản thỏa thuận về lãi suất trong hợp đồng tín dụng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận, buộc ông D và bà L phải trả cho Ngân hàng TMCP N số tiền nợ gốc là 2.928.656.470 đồng; nợ lãi trong hạn là 154.580.606 đồng; lãi phạt quá hạn là 74.978.671 đồng; lãi chậm trả là 2.782.324 đồng; tổng số tiền là 3.160.998.071 đồng (*Ba tỷ một trăm sáu mươi triệu chín trăm chín mươi tám ngàn không trăm bảy mươi một đồng*).

[6] Tài sản đảm bảo nghĩa vụ thanh toán là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 198 tờ bản đồ số 8 địa chỉ tại ấp C, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai đó, trường hợp ông D và bà L không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số nợ cho Ngân hàng TMCP N, thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất đất số 198 tờ bản đồ số 8 địa chỉ tại ấp C, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai để thu hồi nợ.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ trả nợ, thì bà Nguyễn Thị Bích L và ông Nguyễn Lâm Trung D vẫn phải tiếp tục trả nợ cho đến khi thanh toán hết nợ.

[7] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu chi phí tố tụng và có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn số tiền 10.000.000 đồng.

[8] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ngân hàng được chấp nhận, nên ông D và bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền 3.160.998.071 đồng phải thanh toán cho nguyên đơn, cụ thể số tiền án phí bị đơn phải chịu là 95.219.961 đồng (*Chín mươi lăm triệu hai trăm mười chín ngàn chín trăm sáu mươi một đồng*) (72.000.000 đồng + (3.160.998.071 - 2.000.000.000) x 2%).

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 180, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 299, Điều 323, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng;
- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

### *Tuyên xử*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần N.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Bích L và ông Nguyễn Lâm Trung D phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần N tổng số tiền là **3.160.998.071** đồng (*Ba tỷ một trăm sáu mươi triệu chín trăm chín mươi tám ngàn không trăm bảy mươi một đồng*),

Trong đó: số tiền nợ gốc là 2.928.656.470 đồng (*Hai tỷ chín trăm hai mươi tám triệu sáu trăm năm mươi sáu ngàn bốn trăm bảy mươi đồng*); nợ lãi trong hạn là 154.580.606 đồng (*Một trăm năm mươi bốn triệu năm trăm tám mươi ngàn sáu trăm lẻ sáu đồng*); lãi phạt quá hạn là 74.978.671 đồng (*Bảy mươi tư triệu chín trăm bảy mươi tám ngàn sáu trăm bảy mươi một đồng*); lãi chậm trả là 2.782.324 đồng (*Hai triệu bảy trăm tám mươi hai ngàn ba trăm hai mươi bốn đồng*).

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Bích L và ông Nguyễn Lâm Trung D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 20220114/NHNT.XL ngày 12/05/2022.

1.3. Nghĩa vụ thanh toán nợ của bà Nguyễn Thị Bích L và ông Nguyễn Lâm Trung D theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 20220114/NHNT.XL ngày 12/05/2022 được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 198tờ bản đồ số 8địa chỉ tại ấp C, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng NaiGiấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 84967416/12/2019, do Sở T2 cấp; đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ - Chi nhánh L1 chỉnh lý thông tin chủ sử dụng đất ngày 15/4/2022 cho bà Nguyễn Thị Bích L.

Trường hợp bà Nguyễn Thị Bích L và ông Nguyễn Lâm Trung D không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số nợ trên, thì Ngân hàng Thương mại cổ phần N có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 198tờ bản đồ số 8địa chỉ tại ấp C, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng NaiGiấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 849674 ngày 16/12/2019, do Sở T2 cấp; đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ - Chi nhánh L1 chỉnh lý thông tin chủ sử dụng đất ngày 15/4/2022 cho bà Nguyễn Thị Bích L.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ trả nợ,

thì bà Nguyễn Thị Bích L và ông Nguyễn Lâm Trung D vẫn phải tiếp tục trả nợ cho đến khi thanh toán hết nợ.

1.4. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị Bích L và ông Nguyễn Lâm Trung D phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần N số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

2. Về án phí: bà Nguyễn Thị Bích L và ông Nguyễn Lâm Trung D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 95.219.961 đồng (*Chín mươi lăm triệu hai trăm mười chín ngàn chín trăm sáu mươi một đồng*).

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 46.000.000 đồng (*Bốn mươi sáu triệu đồng*) theo biên lai thu số 0009096 ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- UBND cấp xã;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Quỳnh Hương**